

Bản án số: 82/2020/ DS-ST

Ngày 03 - 11 - 2020

V/v tranh chấp hợp tặng cho tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công Bằng.

-Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hưng.
2. Ông Nguyễn Phương Thanh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

-Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Long Hồ: Ông Phan Thanh Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử công khai sơ thẩm vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 153/2020/ TLST- DS ngày 10 tháng 8 năm 2020, về việc “ Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2020/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 18, đường Bàu Cát, phường 14, Quận B, thành phố M.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ là anh Trương Ngọc S, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Số 67/28E, Phó Cơ Điều, phường 4, thành phố L, tỉnh L.

-Bị đơn: Chị Lê Thị Phương A, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp T, xã Q, huyện H, tỉnh L.

-Người làm chứng: Chị Triệu Thị Hồng N, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp Y, xã Q, huyện H, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có anh Trương Ngọc S trình bày:

Qua mai mối của chị Triệu Thị Hồng N, ông Đ có quen với chị A. Do ông Đ có tình cảm và muốn tiến đến hôn nhân, hai bên có thỏa thuận: Chị A có đặt ra vấn đề ông Đ phải cho chị 500.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng cho chị A để mua sắm nữ trang và 400.000.000 đồng chị A hỏi mượn để mua 05 công đất cho gia đình.

Sau đó ông Đ và chị A cùng đến Ngân hàng để ông Đ chuyển khoản cho chị A số tiền 500.000.000 đồng.

Chuyển tiền xong ông Đ và chị A về sống chung tại nhà của ông Đ, được vài ngày chị A có xin về quê lo cho gia đình bị bệnh, ông Đ nhiều lần gọi điện thoại cho A nhưng A cố tình tránh né, không muốn sống chung với ông Đ nữa.

Ông Đ yêu cầu chị A trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng mà chị A đã mượn. Số tiền mua nữ trang 100.000.000 đồng ông Đ không yêu cầu.

-Tại phiên đối chất ngày 18 tháng 9 năm 2020 ông Đ trình bày: Chị N là người giúp việc cho gia đình ông, do ông đã ly hôn với vợ nên ông có đề cập với chị N làm mai cho ông 01 người để sống chung như vợ chồng. Sau đó chị N có dẫn A lên nhà của ông gặp mặt. Chị A có nói với ông phải cho cô 500.000.000 đồng, 100.000.000 đồng cho cô còn 400.000.000 cho cô báo hiếu cho cha mẹ để mua 05 công ruộng, ông đồng ý. Khoảng 03 ngày sau cô A lên nhà của ông, ông và cô A đến Ngân hàng, ông vay 500.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của cô A, kể từ ngày đó cô A về chung sống cùng ông.

Cô A sống với ông khoảng 01 tuần thì về quê nói thăm ngoại bệnh nhưng không lên nhà ông nữa, ông có xuống nhà của cô A thì gặp cha cô A và hẹn với ông vài ngày sau sẽ lên nhà ông. Sau đó cha cô A và cô A lên nhà, ông có nói nếu như cô A có ý định bỏ ông thì phải trả lại cho ông 400.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng ông cho cô A.

-Bị đơn chị Lê Thị Phương A trình bày:

Trước đây chị có tới nhà chị N chơi (Chị N là người giúp việc nhà cho ông Đ) thì gặp ông Đ, sau đó ông Đ có đặt vấn đề muốn cưới chị làm vợ, hai bên không có tổ chức đám cưới và cũng chưa có đăng ký kết hôn, hai bên thỏa thuận ông Đ sẽ cho chị 500.000.000 đồng và chị về sống chung như vợ chồng với ông Đ, chị đồng ý, sau đó chị và ông Đ cùng đến Ngân hàng, ông Đ chuyển vào tài khoản cho chị số tiền 500.000.000 đồng, sau khi chuyển tiền xong thì chị về chung sống cùng ông, chị không có hỏi mượn tiền của ông Đ mà tự ông Đ cho tiền chị, khi ông Đ chuyển tiền cho chị thì chị có rút ra 100.000.000 đồng cùng với ông Đ đi mua sắm vật dụng dùng trong gia đình dùng trong nhà của ông Đ và mua xe cho chị khoảng 50.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng chị dùng chi trả cho cá nhân của chị.

Chị có về sống chung khoảng 01 tháng, thời gian đầu ông Đ đối xử với chị rất tốt, về sau thì rất tính toán chi li, ông Đ còn kêu chị về quê đi, khi chị về quê do có người nhà bị bệnh nên chị có nói với ông Đ ở lại nhà vài ngày để lo cho gia đình, khi chị trở lên thì ông Đ kêu chị về quê sống luôn không cho vô nhà, chị cũng không biết nguyên nhân vì sao, sau đó ông Đ có đến nhà yêu cầu chị trả số tiền mà ông Đ đã cho trước đây.

Ông Đ hỏi cưới chị về làm vợ và cho tiền chị để mua sắm nữ trang cho chị và chị cũng đã về sống chung với ông Đ, khi sống chung hai bên phát sinh mâu thuẫn trong vấn đề vợ chồng, tự nhiên ông Đ kêu chị về quê đi, khi chị trở lên thì ông Đ không cho chị vô nhà nữa.

Theo yêu cầu của ông Đ thì chị không đồng ý, vì đây là tiền ông Đ cho chị để hai người sống chung với nhau nhưng hiện nay ông Đ không muốn tiếp tục sống chung với chị nữa.

-Người làm chứng: Chị Triệu Thị Hồng N trình bày: Chị là người giúp việc cho nhà ông Đ. Trong thời gian làm việc tại nhà ông Đ chị A có đến thăm chị, tại đây chị A và ông Đ có gặp nhau. Khi chị A về ông Đ có nói với chị sẽ cưới chị A làm vợ, ông sẽ cho chị A 500.000.000 đồng muốn mua gì mua.

Khoảng nửa tháng sau chị A về sống cùng ông Đ, ngày hôm đó ông Đ nói với chị đã chuyển tiền cho chị A, chị có thấy chị A mua 01 chiếc xe và một số vật dụng trong nhà.

Sau đó khoảng 01 tháng ông Đ có kêu chị chờ chị A về quê ở Vĩnh Long, lý do gì chị không biết, sau đó chị nghĩ việc nên không biết chuyện 02 người không còn chung sống vì lý do gì.

-Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa:

-Anh S (Đại diện theo ủy quyền của ông Đ trình bày: Giao dịch giữa ông Đ và chị A là giao dịch dân sự, xuất phát từ hợp đồng hôn nhân, nhưng chưa thực hiện được thì xảy ra tranh chấp. Lỗi các bên không tiến đến hôn nhân được là do bị đơn. Mặc dù khi thỏa thuận 02 bên hoàn toàn tự nguyện, nhưng sự thỏa thuận này là vi phạm đạo đức xã hội. Đề nghị giao dịch dân sự giữa ông Đ và chị A vô hiệu. Buộc chị A có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền 400.000.000 đồng.

-Ông Đ thống nhất theo yêu cầu của anh S.

-Chị A trình bày: Trong vụ án Đ có quá nhiều lời khai, ban đầu ông Đ cho rằng chị lừa đảo, sau đó nói là tiền cho mượn, tại phiên tòa nói là tiền cho, xong rồi đòi lại. Việc ông Đ cho chị 500.000.000 đồng là do ông Đ đề xuất vì muốn chị về sống chung, chị đã về sống cùng ông Đ, nhưng ông Đ không tiếp tục chung sống nữa và đòi tiền lại, chị không đồng ý.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án:

+Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định.

+Về nội dung: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 457, Điều 458 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu bị đơn chị Lê Thị Phương A trả số tiền 400.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn Đ nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn Đ là người cao tuổi nên miễn toàn bộ tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng, là tiền nguyên đơn cho bị đơn mượn. Khi thụ lý hồ sơ Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản”. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đây là tiền nguyên đơn cho bị đơn để bị đơn về chung sống cùng với nguyên đơn. Nay bị đơn và nguyên đơn không còn chung sống với nhau, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 400.000.000 đồng. Do đó cần xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng tặng cho tài sản”.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Đ và chị A thừa nhận giữa ông và chị có sự thỏa thuận là chị đồng ý về sống chung như vợ chồng với ông và ông sẽ đồng ý cho chị số tiền 500.000.000 đồng, chị đã nhận đủ tiền và có về chung sống như vợ chồng với ông. Đây là tình tiết các bên đều thừa nhận không cần phải chứng minh.

Hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Đ và chị A mặc dù không được lập thành văn bản, nhưng được thể hiện qua lời nói và được các bên thừa nhận. Sự thỏa thuận của 02 bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tại thời điểm 02 bên thỏa thuận về chung sống như vợ chồng ông Đ và chị A là những người độc thân, do đó thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội.

Xét thấy hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Đ và chị A là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện: Theo đó ông Đ sẽ cho chị A số tiền 500.000.000 đồng, chị có nghĩa vụ về chung sống như vợ chồng với ông. Điều kiện ông đưa ra là chị phải về chung sống như vợ chồng với ông và thực tế chị đã về chung sống cùng ông xem như hợp đồng đã hoàn thành từ thời điểm ông giao tiền cho chị và chị về chung sống cùng ông. Ông Đ cũng không chứng minh được điều kiện thời gian chị A phải về chung sống với ông thời gian bao lâu mà hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng là về chung sống như vợ chồng và điều này chị A đã thực hiện xong.

Việc ông Đ trình bày chị A đã nhận được tiền nên không muốn chung sống cùng ông, chị A không thừa nhận mà cho rằng là do ông tự suy diễn, ông đã chung sống được với chị rồi nên giờ đòi tiền lại, ông Đ không chứng minh được chị A có ý định bỏ ông, bởi vì các bên cũng thừa nhận sau khi chị A về quê, sau đó chị có quay trở lại nhà của ông Đ, nhưng ông Đ không muốn chung sống cùng chị, tại phiên đối chất chị A cũng trình bày nếu thời điểm hiện tại ông Đ muốn đăng ký kết hôn và tiếp tục chung sống cùng chị, chị cũng đồng ý nhưng ông Đ không đồng ý. Cho thấy việc 02 bên không muốn sống cùng nhau là do ông Đ không muốn tiếp tục chung sống.

[3]. Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên buộc nguyên đơn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn là người cao tuổi nên miễn toàn bộ tiền án phí cho nguyên đơn.

[5]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 457, 458, 462 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu bị đơn chị Lê Thị Phương A trả số tiền 400.000.000 đồng.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho nguyên đơn Nguyễn Văn Đ.

3. Quyền kháng cáo: Án xử có mặt nguyên đơn, bị đơn, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Long Hồ;
- CC THADS huyện Long Hồ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Bằng